



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 1 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00548-24-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2024



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>15.955.557.374.497</b>	<b>22.535.021.988.601</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>1.656.790.727.352</b>	<b>4.760.812.990.981</b>
Tiền	111		38.550.727.896	28.339.741.525
Các khoản tương đương tiền	112		1.618.239.999.456	4.732.473.249.456
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.036.879.230.000</b>	<b>3.503.875.585.603</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	811.560.000.000	1.993.875.585.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(b)	225.319.230.000	1.510.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.501.001.223.199</b>	<b>13.443.070.511.865</b>
Phải thu của khách hàng	131	9	919.777.569.126	1.015.984.454.739
Trả trước cho người bán	132		21.236.019.686	20.171.061.039
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	3.700.000.000.000	3.299.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	7.859.987.634.387	9.107.914.996.087
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>748.438.203.203</b>	<b>819.118.075.682</b>
Hàng tồn kho	141		774.992.210.344	832.707.971.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.554.007.141)	(13.589.896.134)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.447.990.743</b>	<b>8.144.824.470</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.447.990.743	8.144.824.470

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>19.679.956.897.004</b>	<b>14.542.439.745.668</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.558.260.709.776</b>	<b>5.419.006.111.721</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	10.558.260.709.776	5.419.006.111.721
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35.736.109.544</b>	<b>32.899.794.095</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	21.089.805.105	21.803.127.155
Nguyên giá	222		70.745.222.153	68.810.791.963
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.655.417.048)	(47.007.664.808)
Tài sản cố định vô hình	227	14	14.646.304.439	11.096.666.940
Nguyên giá	228		299.241.715.425	292.732.233.096
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(284.595.410.986)	(281.635.566.156)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22.878.312.825</b>	<b>9.631.238.976</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	22.878.312.825	9.631.238.976
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.716.171.509.348</b>	<b>8.716.171.509.348</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	8(c)	8.716.171.509.348	8.716.171.509.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>346.910.255.511</b>	<b>364.731.091.528</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	16.175.269.203	17.120.720.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	330.734.986.308	347.610.371.348
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>35.635.514.271.501</b>	<b>37.077.461.734.269</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>8.114.263.318.144</b>	<b>10.272.792.365.522</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.087.584.440.371</b>	<b>10.246.018.912.749</b>
Phải trả người bán	311	18	1.509.608.428.164	1.961.470.231.319
Người mua trả tiền trước	312		61.236.214.688	57.864.531.253
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	114.105.000.523	271.400.437.740
Phải trả người lao động	314		52.686.491.149	93.460.031
Chi phí phải trả	315	20	1.772.689.759.949	1.957.818.189.550
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	155.258.545.898	152.372.062.856
Vay ngắn hạn	320	22	4.422.000.000.000	5.845.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.678.877.773</b>	<b>26.773.452.773</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	26.678.877.773	26.773.452.773
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>27.521.250.953.357</b>	<b>26.804.669.368.747</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>27.521.250.953.357</b>	<b>26.804.669.368.747</b>
Vốn cổ phần	411	24	7.284.225.440.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	3.648.755.415.858	3.610.328.815.858
Cổ phiếu quỹ	415	24	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.582.936.424.620	16.914.388.090.010
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.914.388.090.010	10.653.248.920.827
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		668.548.334.610	6.261.139.169.183
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>35.635.514.271.501</b>	<b>37.077.461.734.269</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Hoàng Yên  
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	13.692.287.316.146	12.122.185.378.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	94.703.844.955	43.487.062.936
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>13.597.583.471.191</b>	<b>12.078.698.315.461</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	10.223.103.652.755	9.467.577.787.859
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>3.374.479.818.436</b>	<b>2.611.120.527.602</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	662.253.294.380	653.031.946.029
Chi phí tài chính	22	29	91.940.330.560	175.173.435.774
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		81.954.942.655	166.966.118.245
Chi phí bán hàng	25	30	2.791.723.055.753	2.256.012.833.574
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	318.386.798.292	264.833.603.001
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>834.682.928.211</b>	<b>568.132.601.282</b>
Thu nhập khác	31		1.429.722.282	336.085.743
Chi phí khác	32		7.224.619	54.874.300
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.422.497.663</b>	<b>281.211.443</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>836.105.425.874</b>	<b>568.413.812.725</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	150.681.706.224	185.427.592.874
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	16.875.385.040	(71.465.630.507)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>668.548.334.610</b>	<b>454.451.850.358</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>836.105.425.874</b>	<b>568.413.812.725</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	5.671.746.460	19.358.316.213
Các khoản dự phòng	03	31.030.116.773	10.532.787.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	114.907.575	1.940.042.015
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(1.426.241.989)	(850.000)
Thu nhập lãi và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(655.672.126.085)	(649.738.397.856)
Chi phí lãi vay	06	81.954.942.655	166.966.118.245
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>297.778.771.263</b>	<b>117.471.829.313</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	77.469.839.522	(192.435.533.876)
Biến động hàng tồn kho	10	39.649.755.706	(10.204.914.302)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(584.066.158.659)	203.603.973.564
Biến động chi phí trả trước	12	(245.056.320)	7.439.487.892
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	1.182.315.585.603	(11.132.877.718)
		<b>1.012.902.737.115</b>	<b>114.741.964.873</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(82.916.359.089)	(168.868.364.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(302.884.168.982)	(125.460.670.789)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>627.102.209.044</b>	<b>(179.587.070.733)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(23.925.234.498)	(4.584.133.870)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.426.241.989	850.000
Tiền chi cho vay	23	(1.691.000.000.000)	(95.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(10.588.519.230.000)	(3.388.937.815.035)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	1.290.000.000.000	-
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi các hoạt động đầu tư khác	24	6.626.000.000.000	879.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	-	(41.500.000.000)
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay, các hoạt động đầu tư khác và lợi nhuận được phân phối	27	2.030.169.217.595	2.892.654.688.563
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.355.849.004.914)</b>	<b>242.233.589.658</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	48.033.250.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	8.072.000.000.000	7.521.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(9.495.000.000.000)	(7.359.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(225.024.500)	(82.732.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.375.191.774.500)</b>	<b>161.917.267.500</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(3.103.938.570.370)</b>	<b>224.563.786.425</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.760.812.990.981</b>	<b>4.200.983.420.980</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(83.693.259)</b>	<b>(1.811.999)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>1.656.790.727.352</b>	<b>4.425.545.395.406</b>

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-MS của các cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2024, các cổ đông đã thông qua việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc niêm yết vẫn chưa diễn ra.

### **(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình; và cung cấp dịch vụ phân phối theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1.664 nhân viên (1/1/2024: 1.514 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### (f) Tài sản cố định hữu hình

#### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

### (g) Tài sản cố định vô hình

#### (i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

#### (ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

### (h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.



## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các mặt hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ công ty con, đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian cận kề mùa lễ hội.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

#### **6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	9.054.036	376.351.002
Tiền gửi ngân hàng	38.541.673.860	27.963.390.523
Các khoản tương đương tiền	1.618.239.999.456	4.732.473.249.456
	<hr/>	<hr/>
	1.656.790.727.352	4.760.812.990.981

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**8. Đầu tư tài chính**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	811.560.000.000	1.993.875.585.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	225.319.230.000	1.510.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.036.879.230.000	3.503.875.585.603
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty con (c)	8.716.171.509.348	8.716.171.509.348



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp do các bên thứ ba phát hành	8.000.000	811.560.000.000	(*)	-	9.510.200	1.993.875.585.603	(*)	-

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, trái phiếu có thời gian còn lại đến ngày đáo hạn là 6 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất 10%/năm. Các trái phiếu này được đảm bảo bởi tài sản của một bên thứ ba. Công ty có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại các trái phiếu này trước ngày 1 tháng 10 năm 2024.

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	225.319.230.000	1.510.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào các công ty con**

	30/6/2024		1/1/2024	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.671.400.009.348	100%	3.671.400.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		8.716.171.509.348		8.716.171.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.



## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”) có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”). JPR cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.716.171.509.348	8.640.671.509.348
Tăng trong kỳ	-	41.500.000.000
Số dư cuối kỳ	8.716.171.509.348	8.682.171.509.348



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	654.754.177.573	809.595.127.405
Phải thu từ các bên thứ ba	265.023.391.553	206.389.327.334
	<hr/>	<hr/>
	919.777.569.126	1.015.984.454.739

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

**10. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	3.700.000.000.000	3.299.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong từng hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn trong tháng 12 năm 2024. Lãi cho vay được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày hoàn trả hoặc ngày đáo hạn của các khoản cho vay này. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.337.484.273.753	3.886.484.273.753
▪ Lãi dự thu ngắn hạn từ cho vay (i)	387.559.232.873	253.675.616.434
▪ Ký quỹ ngắn hạn (ii)	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Các khoản phải thu khác (iii)	20.634.542.331	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	5.011.300.000.000	4.680.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	21.726.729.862	197.006.383.561
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	4.818.148.284	18.501.174.589
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	7.285.684.000	2.309.650.000
Phải thu khác	1.979.832.791	2.738.707.257
	<hr/>	<hr/>
	7.859.987.634.387	9.107.914.996.087

- (i) Các khoản phải thu này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Xem thêm Thuyết minh 10 và Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.
- (ii) Ký quỹ ngắn hạn phản ánh khoản đặt cọc với một bên liên quan cho việc thuê kho.
- (iii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu theo yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	10.290.200.000.000	5.374.300.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	250.161.752.055	20.579.780.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	17.898.957.721	24.126.331.721
	<hr/>	<hr/>
	10.558.260.709.776	5.419.006.111.721

- (iv) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Hàng tồn kho**

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	60.177.032.354	-	72.756.267.583	-
Nguyên vật liệu	134.042.859.005	(5.106.323.529)	99.567.825.347	(5.976.097.413)
Công cụ và dụng cụ	906.329.891	-	792.051.557	-
Thành phẩm	101.442.057.586	(2.782.509.014)	86.702.557.250	(925.260.985)
Hàng hóa	475.936.123.140	(18.665.174.598)	572.889.270.079	(6.688.537.736)
Hàng gửi đi bán	2.487.808.368	-	-	-
	<b>774.992.210.344</b>	<b>(26.554.007.141)</b>	<b>832.707.971.816</b>	<b>(13.589.896.134)</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	13.589.896.134	12.662.671.687
Tăng dự phòng trong kỳ	33.771.644.079	10.641.402.796
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(18.066.005.766)	(15.318.145.365)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.741.527.306)	(108.614.825)
Số dư cuối kỳ	<b>26.554.007.141</b>	<b>7.877.314.293</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 26.554 triệu VND (1/1/2024: 13.590 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	12.544.546.167	9.804.552.453	18.770.402.286	27.691.291.057	68.810.791.963
Tăng trong kỳ	-	580.280.200	-	163.340.000	743.620.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.254.959.380	-	-	-	1.254.959.380
Thanh lý	-	-	-	(64.149.390)	(64.149.390)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.799.505.547</b>	<b>10.384.832.653</b>	<b>18.770.402.286</b>	<b>27.790.481.667</b>	<b>70.745.222.153</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12.544.546.167	4.044.983.386	6.930.115.743	23.488.019.512	47.007.664.808
Khấu hao trong kỳ	74.699.965	626.458.848	1.319.289.072	691.453.745	2.711.901.630
Thanh lý	-	-	-	(64.149.390)	(64.149.390)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.619.246.132</b>	<b>4.671.442.234</b>	<b>8.249.404.815</b>	<b>24.115.323.867</b>	<b>49.655.417.048</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	5.759.569.067	11.840.286.543	4.203.271.545	21.803.127.155
Số dư cuối kỳ	1.180.259.415	5.713.390.419	10.520.997.471	3.675.157.800	21.089.805.105

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 37.940 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 37.580 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	292.095.869.460	636.363.636	292.732.233.096
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.509.482.329	-	6.509.482.329
Số dư cuối kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	280.999.202.520	636.363.636	281.635.566.156
Khấu hao trong kỳ	2.959.844.830	-	2.959.844.830
Số dư cuối kỳ	283.959.047.350	636.363.636	284.595.410.986
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	11.096.666.940	-	11.096.666.940
Số dư cuối kỳ	14.646.304.439	-	14.646.304.439

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 259.079 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 258.975 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	9.631.238.976
Tăng trong kỳ	24.124.174.534
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.254.959.380)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.509.482.329)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.112.658.976)
Số dư cuối kỳ	22.878.312.825

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	4.594.859.820	-
Máy móc và thiết bị	17.009.153.005	4.758.101.076
Khác	1.274.300.000	4.873.137.900
	22.878.312.825	9.631.238.976

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu kỳ	17.120.720.180
Tăng trong kỳ	3.983.587.337
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.112.658.976
Thanh lý	(35.483.341)
Phân bổ trong kỳ	(8.006.213.949)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	16.175.269.203

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	239.181.342.017	275.012.184.841
Chi phí kho vận phải trả	23.548.449.948	19.743.801.488
Chiết khấu thương mại phải trả	9.215.891.998	9.023.342.566
Chi phí phải trả khác	58.789.302.345	43.831.042.453
	<hr/>	<hr/>
	330.734.986.308	347.610.371.348

**18. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2024 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>1/1/2024 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả các bên liên quan	1.343.992.640.742	1.762.372.924.260
Phải trả các bên thứ ba	165.615.787.422	199.097.307.059
	<hr/>	<hr/>
	1.509.608.428.164	1.961.470.231.319

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2024 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Khấu trừ/Hoàn lại VND</b>	<b>30/6/2024 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	36.936.901.390	1.167.381.856.414	(39.472.107.218)	(1.134.657.340.753)	30.189.309.833
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.443.599.361	150.681.706.224	(302.884.168.982)	-	76.241.136.603
Thuế thu nhập cá nhân	5.766.275.847	60.948.028.723	(50.774.002.436)	(8.398.842.508)	7.541.459.626
Các loại thuế khác	253.661.142	23.755.277.237	(23.875.843.918)	-	133.094.461
	<b>271.400.437.740</b>	<b>1.402.766.868.598</b>	<b>(417.006.122.554)</b>	<b>(1.143.056.183.261)</b>	<b>114.105.000.523</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.195.906.710.084	1.375.060.924.203
Chi phí trưng bày	122.513.859.424	105.239.342.264
Chi phí kho vận	117.742.249.741	98.719.007.442
Phải trả mua hàng hóa	63.612.861.595	70.362.156.376
Chi phí công nghệ thông tin	48.997.337.611	36.874.662.212
Chiết khấu thương mại	46.079.459.988	45.116.712.831
Thưởng và lương tháng 13	42.929.500.306	137.770.515.467
Chi phí lãi vay	10.298.761.645	11.260.178.079
Chi phí nghiên cứu thị trường	8.820.083.267	11.072.022.038
Chi phí khác	115.788.936.288	66.342.668.638
	<hr/>	<hr/>
	1.772.689.759.949	1.957.818.189.550
	<hr/>	<hr/>

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	48.819.450.000	48.033.250.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.421.067.537	2.032.065.855
Cổ tức phải trả	6.453.085.600	6.678.110.100
Phải trả khác	95.564.942.761	95.628.636.901
	<hr/>	<hr/>
	155.258.545.898	152.372.062.856
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	26.678.877.773	26.773.452.773
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vay ngắn hạn**

	1/1/2024		Biến động trong kỳ		30/6/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.845.000.000.000	5.845.000.000.000	8.072.000.000.000	(9.495.000.000.000)	4.422.000.000.000	4.422.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3% – 4%	4.422.000.000.000	5.845.000.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	454.451.850.358	454.451.850.358
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	14.332.159.980.685	24.222.441.259.422
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 24)	9.606.650.000	38.426.600.000	-	-	48.033.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	668.548.334.610	668.548.334.610
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	7.284.225.440.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	17.582.936.424.620	27.521.250.953.357



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 24. **Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	728.422.544	7.284.225.440.000	727.461.879	7.274.618.790.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	717.507.156	7.175.071.560.000	716.546.491	7.165.464.910.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.648.755.415.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2024		30/6/2023	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	960.665	9.606.650.000	-	-
<b>Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành</b>	<b>717.507.156</b>	<b>7.175.071.560.000</b>	<b>716.546.491</b>	<b>7.165.464.910.000</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	85.123.407.076	123.056.905.548
Trong vòng 2 đến 5 năm	99.946.752.904	160.257.108.831
	185.070.159.980	283.314.014.379

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>30/6/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	22.027.165.808	25.078.315.274
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	14.999.151.249	22.522.796.589
	37.026.317.057	47.601.111.863

**(c) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	890.912	22.508.879.300	1.032.872	24.892.206.283

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	13.660.340.209.957	12.090.877.813.605
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	31.947.106.189	31.307.564.792
	<hr/>	<hr/>
	13.692.287.316.146	12.122.185.378.397
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	44.601.346.717	33.971.740.921
▪ Hàng bán bị trả lại	50.102.498.238	9.515.322.015
	<hr/>	<hr/>
	94.703.844.955	43.487.062.936
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	13.597.583.471.191	12.078.698.315.461

**27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán	10.192.073.535.982	9.457.044.999.888
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.030.116.773	10.532.787.971
	<hr/>	<hr/>
	10.223.103.652.755	9.467.577.787.859



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	495.917.824.714	412.349.396.362
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	133.883.616.439	237.389.001.494
Thu nhập lãi từ các khoản cho một bên thứ ba vay	25.870.684.932	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.579.488.295	3.293.548.173
Thu nhập khác	1.680.000	-
	<hr/>	<hr/>
	662.253.294.380	653.031.946.029

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	81.954.942.655	166.966.118.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.212.170.067	2.450.457.115
Chi phí khác	7.773.217.838	5.756.860.414
	<hr/>	<hr/>
	91.940.330.560	175.173.435.774

**30. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.987.110.132.078	1.563.200.578.436
Chi phí kho vận	385.179.923.351	333.712.837.273
Chi phí nhân viên	243.548.955.040	230.442.946.771
Chi phí trưng bày	104.437.271.788	49.375.462.775
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	19.845.020.217	19.296.685.997
Chi phí nghiên cứu thị trường	12.303.204.998	31.497.827.419
Chi phí khác	39.298.548.281	28.486.494.903
	<hr/>	<hr/>
	2.791.723.055.753	2.256.012.833.574

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	140.223.852.150	134.155.957.636
Chi phí thuê văn phòng	52.508.912.201	35.105.232.132
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	33.645.925.989	36.744.524.990
Chi phí nghiên cứu và phát triển	29.773.712.269	16.846.351.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.592.876.109	10.389.389.329
Chi phí khác	58.641.519.574	31.592.146.999
	318.386.798.292	264.833.603.001

**32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí hàng hóa và thành phẩm đã bán	10.192.073.535.982	9.457.044.999.888
Chi phí nhân viên	383.772.807.190	364.598.904.407
Chi phí khấu hao	5.671.746.460	19.358.316.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.804.102.891	2.085.779.500.937
Chi phí khác	126.891.314.277	61.642.502.989
	10.333.453.406.800	9.986.329.733.434

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> Kỳ hiện hành	150.681.706.224	185.427.592.874
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	16.875.385.040	(71.465.630.507)
	167.557.091.264	113.961.962.367

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	836.105.425.874	568.413.812.725
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	167.221.085.175	113.682.762.545
Chi phí không được khấu trừ thuế	336.006.089	279.199.822
	<u>167.557.091.264</u>	<u>113.961.962.367</u>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.





**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Các công ty mẹ cấp cao nhất</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	5.700.000	64.498.179	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	481.882.788	788.776.284	481.882.788	-
	Phân bổ phí dịch vụ	-	-	(11.288.691.491)	(11.288.691.491)
<b>Các công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	75.240.742	-	9.600.000	17.160.001
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	30.260.646	-	3.266.999	97.750.286
	Mua dịch vụ	10.906.500.000	9.250.000.000	(10.906.500.000)	-
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	2.229.235.817.339	3.778.235.817.339
	Góp vốn	-	41.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	-	-	47.964.654.792	47.964.654.792
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	53.650.817.292	48.508.435.400	-	-
	Mua hàng hóa	926.773.180.506	864.279.285.747	(145.908.827.372)	(184.318.041.774)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	138.362.515.946	133.132.428.219	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.782.836.874.325	2.462.354.508.822	(228.675.401.843)	(272.161.722.194)
	Cho vay	201.000.000.000	95.000.000.000	1.900.000.000.000	1.699.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	68.919.232.877	118.953.068.724	194.594.849.314	125.675.616.437
	Phí hỗ trợ quản lý	177.212.400	246.439.758	(177.212.400)	(406.822.357)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	84.742.087.428	110.741.492.195	-	-
	Mua hàng hóa	2.365.011.507.397	2.659.822.571.793	(253.934.306.737)	(264.180.518.295)
	Cho vay	200.000.000.000	-	1.800.000.000.000	1.600.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	64.964.383.562	118.435.932.770	192.964.383.559	127.999.999.997
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	95.871.634.260	81.241.783.287	-	-
	Mua hàng hóa	1.884.453.943.419	1.501.828.874.557	(199.526.067.820)	(238.567.718.287)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	8.360.010	2.287.600	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	14.876.049	10.935.193	-	-
	Mua hàng hóa	1.250.167.920	44.542.800	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	210.563.104	162.193.898	-	-
	Mua hàng hóa	43.028.069.477	49.123.430.227	(19.707.465.404)	(40.318.832.834)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	-	60.283.801.622	60.283.801.622

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	35.258.985.262	27.939.535.599	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	932.375.170.326	863.977.539.986	(166.876.969.459)	(307.863.278.749)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	887.092.518	224.538.817	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	242.603.910.654	243.077.667.167	(98.736.819.583)	(65.696.101.027)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	47.745.407	35.481.010	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	115.971.430.700	129.296.828.105	(80.026.837.974)	(54.943.741.944)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	26.539.517.691	22.865.236.485	12.858.738.929	16.346.435.761
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	3.542.728.303	110.039.540	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	148.765.607.782	206.223.666.779	(5.774.012.722)	(50.191.064.962)
	Người mua trả tiền trước	-	-	(2.175.155.687)	-
Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	Bán hàng hóa	95.890.911	7.384.091	40.612.501	158.540.200
	Mua hàng hóa	1.167.000	-	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa	2.766.943.133	2.740.823.594	-	-
	Phí dịch vụ phân phối	29.220.386.491	30.286.301.883	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(132.147.048.275)	(269.362.001.707)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	32.771.659.469	57.218.377.711	4.231.264.478	-
	Mua hàng hóa	514.593.396	533.896.638	-	(99.716.423)
	Mua tài sản cố định	-	-	-	(463.005.059)



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	4.158.514	27.598.777	2.644.113	-
	Mua hàng hóa	627.857.675	189.446.799	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	15.145.632.855	25.625.112.205	73.659.591.213	59.202.736.386
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	170.170.177	131.021.709	68.780.608	32.819.972
	Mua hàng hóa	-	2.982.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	30.381.499	76.449.879	16.000.458	15.179.972
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc thuê kho	-	4.300.000.000	67.199.190.493	67.199.190.493
	Mua dịch vụ	2.919.000.000	1.512.000.000	(557.158.632)	(2.289.836.809)
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	7.144.444	15.763.633	3.858.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	1.424.423.807	-	1.566.866.188	-
	Phí hỗ trợ quản lý	12.982.973.038	12.087.367.941	25.039.479.723	24.054.314.116
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	115.110.325	99.180.000	188.296.352	-
	Mua hàng hóa	5.777.738.497	13.631.336	(307.571.230)	(397.587.600)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	353.637.679	-	-
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	31.504.444	47.206.764	-	174.339.055
	Mua hàng hóa	-	20.648.950	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	432.223.823	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	9.074.074	18.484.846	-	8.075.000
	Mua hàng hóa	1.688.592	2.686.152	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	155.284.294	-	167.707.038	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	496.640.576	473.140.438	105.575.707	147.621.167
	Phí hỗ trợ quản lý	38.499.873	69.743.142	191.496.750	152.996.877
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	887.190.684.952	571.372.336.186	515.460.796.757	629.796.071.880
	Bán tài sản cố định	-	-	-	1.024.452.448
	Mua hàng hóa và dịch vụ	261.377.158.756	115.748.567.369	(3.264.576.653)	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	11.265.014.948	11.698.409.628	12.377.855.107	6.886.915.115
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	10.763.390.228	7.757.462.045	-	-
	Phải thu tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	26.285.734.413	67.572.186.586
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco	Phân bổ tiền thuê văn phòng	336.911.042	420.235.308	370.602.147	234.007.780
	Mua hàng hóa	185.467.374	-	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	975.888.659	405.974.333	80.640.000	312.363.921
	Mua hàng hóa	4.704.542.471	21.955.013	(764.467.200)	(660.960.000)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	2.305.786.302	1.553.272.731	1.553.272.731
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	3.129.342.481	2.492.926.243	-	(221.830.348)



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	130.353.363	95.762.988	23.507.904	23.389.399
	Mua dịch vụ	6.338.022.265	274.759.400	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	600.649.000	895.798.500	600.649.000	1.782.320.752
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (*)	Mua chứng khoán kinh doanh	-	811.560.000.000	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.182.315.585.603	800.427.122.282	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt (**)</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	8.079.678.258	7.810.616.394	-	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(\*\*) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 606.583 triệu VND (1/1/2024: 1.017.516 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2023 còn lại bằng tiền với tỷ lệ 55%/cổ phiếu (5.500VND mỗi cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt trong tháng 7 năm 2024. Cổ tức đã được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt.

Trong tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu theo ESOP chưa được hoàn tất.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền







Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72  
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2024

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người Ủy Quyền**"), Hộ chiếu số LT550250 cấp ngày 8 tháng 7 năm 2019 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** ("**Công ty**") có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi Nhánh Công Ty TNHH KPMG** ("**Chi nhánh**") có địa chỉ tại số 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người Được Ủy Quyền**"):

- |   |                   |                           |
|---|-------------------|---------------------------|
| - | Họ tên            | : <b>TRƯƠNG VĨNH PHÚC</b> |
| - | Căn cước công dân |                           |
| + | Số                | : 052080014348            |
| + | Ngày cấp          | : 17/12/2021              |
| + | Nơi cấp           | : Việt Nam                |
| - | Chức vụ           | : Phó Tổng Giám đốc       |

với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 5.000.000.000VND (bằng chữ: năm tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.000.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).





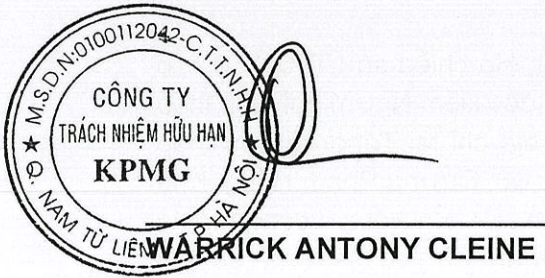


Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền

Người Được Ủy Quyền

  
TRƯƠNG VĨNH PHÚC

Chứng thực bản sao  
đúng với bản chính.

Số chứng thực...0.7...6.4.9...Quyển số...SCT/BS

Ngày...3-1-07-2024

↳ Trưởng phòng Tư pháp Quận 7



Nguyễn Thành Trung



## GIẤY ỦY QUYỀN

### BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**

Chức danh : Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

### BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**

CCCD số : 001163038116, Ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QL HC về TTXH.

### NỘI DUNG ỦY QUYỀN

**Điều 1.** Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	<p>1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau:</p> <p>1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, ...);</p> <p>1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, ...)</p> <p>1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng;</p> <p>1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác;</p>





		<p>1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, ...) theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng;</p>
		<p>1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hàng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, ...); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hàng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty;</p>
		<p>1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có);</p>
		<p>1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng;</p>
		<p>1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, ...); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p>
		<p>1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.</p>
		<p>1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên</p>

120  
**ĐƠN  
CỔ I  
IG T  
M**

		<p>bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này;</p> <p>1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.</p> <p>1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán;</p> <p>1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản;</p> <p>1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.</p>
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	<p>2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Ký hồ sơ, văn bản chào giá cạnh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, ... liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty;</li> <li>b. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kê giá trị;</li> <li>c. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (<i>biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu, ...</i>);</li> <li>d. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, ...); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác;</li> <li>e. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan;</li> <li>f. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng.</li> </ul> <p>2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.</p>
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.

44  
**TY  
 AN  
 DI  
 AN**  
 10



	Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.
--	---

**Điều 2:** Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.a, 2.1.b, 2.1.c, 2.1.d, 2.1.f, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên ủy Quyền.

**Điều 3:** Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

**BÊN ỦY QUYỀN**



**TRƯƠNG CÔNG THẮNG**

**BÊN NHẬN ỦY QUYỀN**



**NGUYỄN HOÀNG YẾN**

